

DÒNG CHẢY CỦA VĂN HÓA DÂN GIÀN TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM TRƯỚC THẾ KỈ XX

Phan Thuý Hằng

Trường Đại học Khánh Hoà

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/10/2022

Ngày phản biện: 30/10/2022

Ngày duyệt đăng: 08/11/2022

Title:

The flow of folklore in the historical process of Vietnamese literature before to 20th century

Từ khóa:

văn hóa dân gian; lịch sử văn học; Việt Nam

Keywords:

folklore; literary history; Vietnam

ABSTRACT

The relationship between folklore and literature has existed for a long time in the history of Vietnamese literature. The presence of folklore elements in literary works really brings profound value in terms of content and art form, showing the connection between long time folklore values and literary creation of the artist. Studying the flow of folklore in the process of literary history is an effective way to decipher the folklore values in each literary work in particular, period of oral literature and medieval literature in general.

TÓM TẮT

Mối quan hệ giữa văn hóa dân gian và văn học đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử văn học Việt Nam. Sự hiện diện của các yếu tố văn hóa dân gian trong các tác phẩm văn học thực sự mang lại giá trị sâu sắc về mặt nội dung và hình thức nghệ thuật, thể hiện sự gắn kết giữa những giá trị văn hóa dân gian lâu đời và quá trình sáng tạo văn chương của người nghệ sĩ. Nghiên cứu dòng chảy của văn hóa dân gian trong tiến trình lịch sử văn học là phương thức hiệu quả giải mã các giá trị văn hóa dân gian trong mỗi tác phẩm văn học nói riêng, thời kì văn học bất thành văn và văn học Trung đại nói chung.

1. Đặt vấn đề

Văn hóa dân gian (VHDG) và văn học luôn có mối quan hệ vô cùng mật thiết. Nó được hình thành ngay từ khi xuất hiện nền văn học sơ khai của mỗi dân tộc. Nhà nghiên cứu văn học người Nga, Mikhail Bakhtin, một trong những người tiên phong trong xu hướng tiếp nhận văn học từ góc độ văn hóa đã nhận định về mối quan hệ không thể tách rời giữa văn hóa - văn học: “*Khoa học nghiên cứu văn học phải gắn bó chặt chẽ với lịch sử văn hóa. Văn học là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa*” [1, tr.139]. Sự thâm nhập văn hóa dân gian vào văn học cũng là một quy luật tất yếu của tiến trình lịch sử. Từ việc đơn thuần chỉ ra các yếu tố dân gian thuộc phạm vi hình thức (như motif, hình ảnh, cốt truyện, ngôn ngữ, thể loại...), người ta đã nhìn sâu hơn đến chiều kích tư tưởng, tinh thần (như tín ngưỡng, các nghi lễ, tập quán dân gian) thể hiện trong các sáng tác văn học. Theo Đinh Gia Khánh: “*Văn hóa dân gian “bao gồm văn nghệ dân gian (ngữ văn,*

âm nhạc, vũ đạo, hội họa, điêu khắc, nghệ thuật trang trí, v...v) và những hiện tượng cũng như vật phẩm mang tính chất thẩm mỹ này sinh từ sản xuất và chiến đấu” [2, tr. 220].

Về khái niệm VHDG, từ trước đến nay trên thế giới và ở Việt Nam có rất nhiều quan niệm khác nhau. Ở Việt Nam, đa số các nhà nghiên cứu đều thống nhất về nội dung khái niệm VHDG. Nhà nghiên cứu Đỗ Bình Trị đã nêu nhận xét khái quát: “*Trong ba quan niệm chính thống về folklore hiện lưu hành trong folklore học thế giới thì định nghĩa folklore là văn học dân gian, từ lâu đã đi vào sách giáo khoa ở Liên Xô và nhiều nước khác, trong khi đó ở một số nước khác người ta vẫn thừa nhận một cách phổ biến folklore là văn nghệ dân gian. Còn một số nước khác nữa, thuật ngữ folklore được gắn với một ý nghĩa rất rộng - folklore là VHDG bao gồm không chỉ riêng nghệ thuật dân gian mà cả truyền thống dân gian*” [6, tr.113-114]. Cả ba cách hiểu này đều tồn tại ở folklore Việt Nam. Mở

rộng cách hiểu về VHDG, Phạm Huy Thông cho rằng: “không phải chỉ làn ca, những điệu múa, mà cả những lễ nghi tôn giáo, những hội hè truyền thống cũng là những biểu hiện của văn hóa dân gian” [5, tr.119]. Đồng tình với quan niệm trên, Trần Quốc Vượng có xu hướng mở rộng thành tố của VHDG khi cho rằng: “*Sáng tạo dân gian bao trùm mọi lĩnh vực đời sống từ đời sống làm ăn thường ngày (ăn, mặc, ở, đi lại) đến đời sống vui chơi buông xả (thể thao dân gian, võ vật, đánh cầu, đánh phết), hát hò (hát đờ đưa, hát giã gạo, đúm, ví, xoan, ghẹo) đến đời sống tâm linh (giỗ, lễ tế, hội)*” [50, tr.124]. Tóm lại, VHDG theo phần đông các nhà nghiên cứu hiện nay bao gồm rất nhiều thành tố đặc trưng, biểu hiện trong nhiều lĩnh vực và là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học liên ngành, trong đó đặc biệt là ngành thi pháp folklore. Chúng tôi tán thành cách hiểu mở rộng của các nhà nghiên cứu này. Như vậy, VHDG là một bộ phận của văn hoá dân tộc, bao gồm văn học dân gian (ca dao, dân ca, truyện cổ tích, thần thoại, truyền thuyết, truyện cười... trước kia được lưu truyền bằng miệng trong dân gian); nghệ thuật dân gian (ca múa nhạc dân gian, tranh dân gian...); phong tục, tập quán, đặc điểm lễ nghi thịnh hành trong dân gian....

Quá trình tiếp biến văn hóa này diễn ra xuyên suốt và liên tục trong lịch sử văn học Việt Nam. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu sự ảnh hưởng chủ yếu nhằm bảo tồn cốt lõi folklore truyền thống, yếu tố văn hóa dân gian xuất hiện trong các tác phẩm thường chuyên chở những bài học đạo đức khuyên răn như mục tiêu, do vậy nó mang hơi hướng văn học “chức năng” nhiều hơn. Càng về sau, việc tiếp nhận văn hóa dân gian trong văn học, đặc biệt trong văn học viết đã được các nhà văn sử dụng như một phương thức nghệ thuật đem lại nhiều giá trị văn chương. Do giới hạn phạm vi một bài báo khoa học, chúng tôi chỉ mạn đàm sự ảnh hưởng của văn hóa dân gian đến hai thời kỳ đầu của lịch sử văn học Việt Nam là văn học dân gian (giai đoạn trước thế kỷ X) và văn học Trung đại (giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX).

Nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố văn hóa dân gian trong văn học giúp lí giải trọn vẹn hơn tác phẩm nghệ thuật với hệ thống mã văn hoá được bao hàm bên trong nó. Cách “*tiếp*

cận văn hóa học thực chất là tiếp cận liên ngành, nơi yêu cầu vận dụng tổng hợp về tri thức về lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học, nhân loại học ... để giải mã các hiện tượng thi pháp tác phẩm văn học” [4, tr.19]. Đồng thời cung cấp cho người đọc một cái nhìn hệ thống những dấu ấn đặc trưng cũng như phương thức tồn tại của các yếu tố văn hóa dân gian trong văn học dân gian và văn học trung đại. Qua đó rút ra quy luật vận động của văn hóa, văn học trong tiến trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu và bàn luận

2.1. Thời kì văn học dân gian

Nếu Văn hóa dân gian (VHDG) được hiểu là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà cộng đồng đã tạo ra trong quá trình lịch sử thì văn học dân gian là một bộ phận của giá trị tinh thần, tức VHDG bao trùm văn học dân gian. “*Giữa văn học dân gian với văn hóa dân gian (...) có những mối quan hệ hữu cơ hết sức chặt chẽ, khiến cho văn học dân gian có một vị trí đặc biệt trong nền VHDG*” [3, tr.8]. VHDG là môi trường sinh thành, tồn tại và phát triển của văn học dân gian. Đến lượt mình, văn học dân gian trở thành một bộ phận đặc biệt, có vai trò xâu chuỗi các giá trị tinh thần, thể hiện sự có mặt, và góp phần duy trì sự tồn tại, phát triển của VHDG.

Đi vào tìm hiểu các sáng tác văn học dân gian, chúng ta nhận thấy sự hiện diện đậm nét yếu tố VHDG. Trong lịch sử vận động và phát triển của mình, văn học dân gian được đặt trong mối liên hệ mật thiết, được so sánh, đối chiếu, khi thì với đạo đức, tín ngưỡng, tôn giáo, tâm hồn con người, khi thì với xã hội, tự nhiên, cuộc sống. Từ thời kì hình thành nhà nước Văn Lang, ý thức sâu sắc về nguồn gốc chung, về thế giới, con người và cuộc sống đã được phản ánh trong văn học dân gian bằng hệ thống *thần thoại* Và các cuộc diễn xướng sử thi thời Lạc Việt “*vừa có ý nghĩa là những nghi thức tôn giáo, vừa phản ánh phong tục xã hội và hiện thực cuộc sống. Các cuộc diễn xướng đã kết hợp ca, múa, nhạc trong những hình thức sân khấu nguyên thủy*” [3, tr.117]. Tiêu biểu thời kì này là hệ thống sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường. Nó phản ánh các hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian mang nhiều dạng hỗn hợp, phong phú, phức tạp, thể hiện tập trung ở các loại nghi lễ, phong tục, hội hè khác nhau của cộng đồng như tang lễ,

nghi lễ mùa xuân...

Trải qua trường kì lịch sử, chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Bắc, hệ thống thần thoại của người Việt đã bị thất lạc, cắt xén khá nhiều. Tuy nhiên, những mảnh vụn của của hệ thống ấy vẫn tồn tại trong kí ức của nhân dân cũng như trong nhiều nghi thức thờ cúng và phong tục xã hội cho mãi đến thời kì hiện đại. Những mẫu chuyện cũng như những lời ca liên quan đến *thần Trụ trời, thần Mặt trăng, thần Núi, thần Mây, thần Mưa, thần Lúa*... có thể là di tích của hệ thống thần thoại đã bị tan rã. Còn những sự tích *Con rồng cháu tiên; Sơn Tinh, Thủy Tinh, Thánh Gióng*... được các nhà nghiên cứu cho rằng đó là phân trung tâm của những thần thoại ấy. Đến thời Bắc thuộc, những cuộc diễn xướng sử thi không còn tồn tại như trước do hoàn cảnh lịch sử, nhưng nhân dân ta đã vô cùng khéo léo khi vận dụng hình thức tôn giáo để ngợi ca những người anh hùng của mình. Tín ngưỡng sùng bái thần linh, các anh hùng dân tộc như *Thánh Gióng, Sơn Tinh (thánh Tản)*... gắn với niềm tự hào về lịch sử của tổ tiên trước kia và do đó cũng bao hàm tín ngưỡng vào vận mệnh dân tộc về sau. Đến khoảng đầu Công nguyên và trong suốt thời Bắc thuộc tiếp tục xuất hiện những truyện kể, bài ca, điệu múa như truyện *An Dương Vương, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng*... Trong những truyện này thường xuất hiện chi tiết mang tính chất tâm linh, đó là sự trở về phù hộ của tổ tiên. Điều đó cho thấy, qua văn nghệ dân gian, nhân dân muốn gắn bó lịch sử đời trước với đời sau.

Nếu thần thoại gắn liền với các nghi lễ thì *truyện cổ tích* lại tách khỏi nghi lễ và gắn liền với các sinh hoạt đời thường trong xã hội, từ xã hội cộng đồng tiến lên xã hội có giai cấp. Hầu hết các nhà nghiên cứu thống nhất với nhau rằng cổ tích nảy sinh từ thần thoại trong thời kì bắt đầu tan rã của chế độ công xã nguyên thủy. Trong bối cảnh đó, cổ tích ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức và lí giải đời sống xã hội. *Về nội dung*, truyện cổ tích phản ánh nhiều vấn đề phong phú. Cuối thời kì Văn Lang và trải qua thời kì Âu Lạc, xã hội đã có sự phân chia giai cấp cho nên truyện cổ tích ra đời trong thời kì này thường phản ánh những xung đột, mâu thuẫn mang tính chất giai cấp, kẻ giàu người nghèo, tầng lớp thống trị và bị trị, thiên nhiên và con người, xung

đột gia đình như *truyện Tấm Cám, Sọ Dừa, truyện Thạch Sanh, truyện Mai An Tiêm*... Kết cấu của truyện cổ tích thường sử dụng những motif có tính chất khuôn mẫu đã định hình như motif hóa thân, cây gậy thần làm người chết sống lại, các thử thách mà nhân vật phải vượt qua... Và tất cả các truyện cổ tích đều có kết thúc có hậu, thuận theo lí tưởng của nhân dân “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”. Lí tưởng ấy vừa là triết lí sống lạc quan, tích cực, vừa là ước mơ công lí và đạo đức. Ngoài ra, truyện cổ tích thời kì này còn phản ánh nhận thức về thế giới tự nhiên, lí giải những phong tục tập quán lâu đời của nhân dân như: tục ăn trâu (*Sự tích trâu cau*), tục làm bánh chưng bánh dày ngày Tết (*Sự tích bánh chưng bánh dày*), *Sự tích cây nêu* ngày Tết gắn với tập tục tín ngưỡng của nhân dân. Bên cạnh đó còn có bộ phận cổ tích các dân tộc anh em thể hiện khá phong phú, sinh động phong tục, tập quán sinh hoạt văn hóa dân gian của các dân tộc ít người như truyện *Tung Còn lấy vợ tiên* của người Tày, *Sự tích chiếc kèn môi* của người H'Mông, *Sự tích điệu múa công* của dân tộc Thái, *Sự tích điệu múa bắt ba ba* của người Dao... *Về mặt nghệ thuật*, yếu tố VHDG biểu hiện rõ ở việc xây dựng kiểu nhân vật thần kì như Tiên, Bụt (Phật); vật thần kì như *Rùa thần, Chim thần, cá Bống* mang tư duy của thần thoại, là hiện thân của các thế lực mang sức mạnh thần diệu, phi phàm luôn giúp đỡ nhân vật tuyến thiện... Ngôn ngữ trong cổ tích thường sử dụng ngôn ngữ của tục ngữ, ca dao nhằm gửi gắm những thông điệp ý nghĩa của cuộc sống. Nghệ thuật tưởng tượng, hư cấu là một phần quan trọng nhằm giúp con người có thêm trợ lực để hoàn thành được mơ ước. Yếu tố thần kì là phương tiện nhiệm màu trong cổ tích, hiện thân của những mong ước quá sức của con người. Yếu tố thần kì giúp nhân vật cổ tích đạt được mong ước tốt đẹp, hợp luân lí. “*Cổ tích là mơ ước của nhân dân lao động về xã hội tốt đẹp, công bằng, về đời người ấm no, hạnh phúc. Cổ tích cũng là những bài học về lòng thiện, tình yêu thương và đức tính chăm chỉ, cùng tài năng, dũng khí của con người. Đó là những ước mơ gần gũi, là động lực hiện thực mà con người có thể vươn tới*” [3, tr.162].

Không chỉ in dấu ấn trong thần thoại, truyện cổ tích, VHDG còn đi vào các thể loại trữ tình dân gian như *tục ngữ, ca dao, dân*

ca... Cũng như các loại hình nghệ thuật ca hát, nhảy múa, thần thoại, tục ngữ được xác định đã ra đời từ thời nguyên thủy. “Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, có ý nghĩa hàm súc, do nhân dân lao động sáng tạo nên” [3Error! Reference source not found., tr.244]. Tục ngữ bắt nguồn từ lời nói ẩn dụ trên cơ sở những quan sát thực tế. Sự hình thành của tục ngữ có thể xác định từ ba nguồn chính: Tục ngữ do nhân dân lao động sáng tạo; Tục ngữ được tách ra từ các sáng tác dân gian khác; Và tục ngữ là những lời hay ý đẹp rút ra từ sáng tác bác học. Dù nảy sinh từ nguồn nào thì tục ngữ cũng phải trải qua môi trường đời sống của nhân dân lao động. Là một nước nông nghiệp cho nên phần lớn tục ngữ thời kì này chủ yếu *phản ánh kinh nghiệm thời tiết và lao động sản xuất* như: “Nhiều sao thì nắng vắng sao thì mưa”, “Chớp đông nhay nháy gà gáy thì mưa”, “Nhất nước nhì phân tam cần tứ giống”... Tục ngữ về kinh nghiệm sản xuất thể hiện óc quan sát tinh tế và lưu giữ kinh nghiệm lao động sản xuất của nhân dân, là vốn quý cần được gìn giữ, bồi đắp qua mỗi thế hệ. Tuy nhiên, mang đậm dấu ấn VHDG trong cách thể hiện là bộ phận *tục ngữ về phong tục, tập quán*, nơi lưu giữ những thói quen, tập tục sinh hoạt văn hóa của vùng miền, địa phương hay dân tộc: “Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn”; “Cá bóng sông Trà, mạch nha Thi Phổ”; “Phép vua thua lệ làng”, “Đình làng nào thành hoàng làng ấy”... Tục ngữ về *tư tưởng đạo đức* là bộ phận tục ngữ đậm màu ý nghĩa nhân sinh. Nó thể hiện quan niệm về con người, cách ứng xử trong cuộc sống, những bài học đạo đức và lời răn dạy nghiêm khắc của cha ông, là lòng vị tha đầy triết lí: “Uống nước nhớ nguồn”, “Ở hiền gặp lành”... Như vậy, nội dung phản ánh của tục ngữ người Việt rất đa dạng và phong phú. Đó là những đúc kết ngắn gọn và hàm súc, chứa đựng những bài học kinh nghiệm về nhân sinh, về lối sống, về lao động sản xuất, về văn hóa.

Trong văn học dân gian còn có một bộ phận quan trọng thể hiện rõ nét những sinh hoạt VHDG của thời kì này đó là việc diễn xướng *ca dao, dân ca*. Theo Dương Quảng Hàm, ca dao, dân ca là những bài hát ngắn, lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình, phong tục của người bình dân. Ca dao có thể

hiểu là “*lời của các bài hát dân ca đã tước bỏ đi tiếng đệm, tiếng láy (...) Sự phân biệt giữa ca dao với dân ca chỉ là ở chỗ khi nói đến ca dao người ta thường nghĩ đến những lời thơ dân gian, còn khi nói đến dân ca người ta nghĩ đến làn điệu, những thể thức hát nhất*” [3Error! Reference source not found., tr.436-437]. Gắn liền với cuộc sống của người dân lao động, *dân ca* đã phản ánh những sinh hoạt VHDG của cộng đồng qua các hình thức thể hiện khác nhau như: *dân ca lao động, dân ca nghi lễ và dân ca sinh hoạt*. *Dân ca lao động* là loại dân ca sinh thành và gắn liền với động tác, hoạt động, môi trường lao động của cộng đồng. Phổ biến hơn cả trong dân ca lao động là các điệu hò như *hò giã gạo, hò kéo lưới, hò chèo thuyền*; những bài ca nghề nghiệp như *hát phường vải, hát phường chài, hát phường cấy*. Tuy là dân ca lao động nhưng những bài ca kiểu loại này thường mang tính đối đáp giao duyên. *Dân ca nghi lễ* là những bài dân ca gắn với các sinh hoạt nghi lễ và các bài ca phong tục như *lễ tế thần, cầu mưa, cầu sức khỏe, cầu ấm no, những bài ca hôn lễ*. Dân ca nghi lễ còn có kiểu loại các bài ca tục lệ. Đó là những bài hát dân gian về phong tục, nghi lễ gắn với quy tắc, luật lệ của cộng đồng. Đó những bài ca tang lễ, phổ biến là hò đưa linh. Cùng với dân ca lao động và dân ca nghi lễ còn có *dân ca sinh hoạt* với hát ru và những bài ca vui chơi. Trong đó, hát ru là một bộ phận gần gũi, quen thuộc với tất cả mọi người. Những bài hát vui chơi thường xuất hiện trong các dịp lễ hội mùa xuân như *Bài chòi, Lô tô*, các bài hát trẻ em mà ngày nay đã được tách ra nghiên cứu thành một thể loại dân gian độc lập, thể loại đồng dao. Ngoài ra còn có những bài hát giao duyên, phong phú về làn điệu và đặc sắc về nội dung, như *quan họ, hát ghẹo, hát xoan, hát ví, hát giặm*...

Trong khi *dân ca* có chức năng đặc thù trong từng hoạt động sinh hoạt của nhân dân như dân ca lao động, dân ca nghi lễ và dân ca sinh hoạt thì *ca dao* với phạm vi rộng hơn, hầu như rất khó để phân chia như thế. Ca dao thường được khảo sát theo chủ đề như: tình yêu quê hương đất nước, tình cảm gia đình, tình yêu đôi lứa. *Ca dao về tình yêu quê hương đất nước* là lòng tự hào của nhân dân về đất đai, phong cảnh với âm hưởng tha thiết: “*Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng*

*mênh mông bát ngát/ Đứng bên tề đồng ngó
bên ni đồng bát ngát mênh mông”, “Đường
vô xứ Nghệ quanh quanh/ Non xanh nước
biếc như tranh họa đồ”. Đó là lòng yêu quê
hương, yêu nơi chôn nhau cắt rốn của mỗi
người dân lao động. Ca dao còn là tư liệu quý
về phong tục, tập quán của cộng đồng: “Đò
đọc phải sợ đò ngang/ Ngủ cư phải sợ dân
làng chánh trị”, “Ai về Bình Định mà coi/
Đàn bà cũng biết cầm roi đi quyền”... Ca dao
với những lời tha thiết về cảnh đẹp thiên
nhiên, về sản vật trời cho, về tài hoa của
người dân lao động và về cả những lễ lối cư
xử, sinh hoạt trong xã hội đã trở thành niềm
tự hào của nhân dân lao động. Nó không chỉ
bảo ban mà còn nuôi dưỡng tâm hồn, tình
cảm, là nơi bình yên, an lành cho mỗi con
người trở về khi nhọc lòng giữa cuộc đời
mênh mông phía trước. *Ca dao tình yêu đôi
lúa* bắt nguồn từ dân ca giao duyên. Đây là
bộ phận mang phong vị tinh tú, duyên dáng
nhất trong kho tàng ca dao người Việt. Chủ
thể trữ tình của ca dao tình yêu đôi lúa là
người nam và người nữ có thể ở các lứa tuổi
khác nhau. Người trẻ hát về cuộc tình của
mình bằng tình yêu sôi nổi, táo bạo, người già
hát về những năm tháng đã qua với tình cảm
nồng thắm, triu mến. Đó là nhu cầu được tỏ
bày tâm tình, thể hiện khát vọng tình yêu:
“Đêm trăng anh mới hỏi nàng/ Tre non đủ lá
đan sàng nên chăng”; “Trúc xinh trúc mọc
đầu đình/ Em xinh em đứng một mình cũng
xinh”... Sự tiếp xúc hồn nhiên ấy tạo những
mối tình nồng thắm: “Yêu nhau cởi áo cho
nhau/ Về nhà dối mẹ qua cầu gió bay”... Đề
tài tình yêu bao giờ cũng đem lại nguồn cảm
hứng và sự quyến rũ đặc biệt đối với tình cảm
con người. Đó là những rung cảm trong sáng
và say đắm, mãnh liệt và tinh tế, nồng nàn và
tinh tú. Ca dao tình yêu vì thế là bộ phận
phong phú và mỹ miều nhất trong kho tàng ca
dao người Việt. *Tình cảm gia đình* cũng là
một đề tài lớn trong ca dao. Đó là tình nghĩa
vợ chồng thắm thiết, tình cảm cha mẹ con cái
nồng đượm yêu thương và tình cảm anh chị
em khăng khít: “Râu tôm nấu với ruột bầu/
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon”;
“Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như
nước trong nguồn chảy ra/ Một lòng thờ mẹ
kính cha/ Cho tròn chữ hiếu mới là đạo
con”... Về mặt nghệ thuật, yếu tố VHDG còn
chi phối đến cách sử dụng ngôn ngữ. Tính địa*

phương trong ca dao, dân ca thể hiện ở việc
sử dụng ngôn ngữ, phong tục, văn hóa mang
bản sắc địa phương. Không gian nghệ thuật
trong ca dao là không gian làng quê, không
gian thiên nhiên, không gian sinh hoạt, không
gian xã hội gắn với đời sống của nhân dân.

Tóm lại, VHDG là môi trường sinh thành,
tồn tại và phát triển của văn học dân gian.
Đến lượt mình, văn học dân gian trở thành
một bộ phận đặc biệt, có vai trò xâu chuỗi các
giá trị tinh thần, thể hiện sự có mặt, và góp
phần duy trì sự tồn tại, phát triển của VHDG.
Sự lưu truyền và tồn tại những thần thoại,
truyền thuyết thời kì Văn Lang - Âu Lạc có
liên quan đến nguồn gốc, giống nòi, đến sự
nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân
ta. Sự nảy sinh những truyện cổ tích, tục ngữ,
ca dao, dân ca phản ánh kinh nghiệm sản xuất
và đấu tranh của một xã hội luôn có nhiều
biến động. Tất cả đều gắn liền với đời sống
vật chất và sinh hoạt tinh thần của nhân dân
thời kì sơ khai của dân tộc.

2.2. Thời kì văn học trung đại

VHDG được xem là “cội nguồn của văn
hóa dân tộc” là “văn hóa gốc”, “văn hóa mẹ”,
có truyền thống hình thành và phát triển từ rất
lâu đời, bắt nguồn từ xã hội nguyên thủy.
**Trong tiến trình lịch sử văn học, luôn diễn
ra quá trình nối tiếp, kế thừa và phát triển
những thành tựu của các nền văn hóa, văn
học đi trước,** văn học trung đại Việt Nam
không nằm ngoài quy luật đó. Thời kỳ Đại
Việt, cùng với sự phát triển xã hội, văn hóa
dân tộc không còn thuần nhất mà bên cạnh
VHDG đã xuất hiện văn hóa bác học, văn hóa
cung đình. Tuy nhiên, trong quá trình phát
triển của mình (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX),
văn học trung đại Việt Nam vẫn chịu sự chi
phối đậm nét của VHDG, đặc biệt là yếu tố
văn học dân gian được xem là cội nguồn gần
gũi trực tiếp nhất ảnh hưởng đến văn học
trung đại. Nền văn học ấy đã nảy sinh từ
chính quá trình đấu tranh dựng nước, giữ
nước vĩ đại của dân tộc, đồng thời lại là sức
mạnh tham gia vào quá trình đấu tranh này.
Sau khi nước nhà độc lập, nhu cầu thiết yếu
mà nhà nước phong kiến Việt Nam cần phải
chú ý là việc xây dựng một nền văn hóa mang
đậm bản sắc dân tộc, chống lại âm mưu bành
trướng, đồng hóa của kẻ thù phương Bắc và
nâng cao lòng tự hào dân tộc. Tuy nhiên,
những tác phẩm bằng chữ Hán trong thời kỳ

này thường dễ xa lạ với quần chúng bình dân, tác phẩm ít được truyền tụng rộng rãi. Vì vậy, càng về sau, nhu cầu quần chúng hóa, dân tộc hóa tác phẩm ngày càng mạnh mẽ. Trong quá trình giải quyết vấn đề này, chỉ có VHDG, cốt lõi là văn học dân gian là nhân tố tích cực nhất, cho nên dễ hiểu vì sao nhiều tác phẩm văn học trung đại thể hiện dấu ấn VHDG đậm nét.

Vào thế kỉ XIV, *Việt điện u linh* của Lí Tế Xuyên được xem là một tác phẩm thể hiện rõ văn hóa tâm linh của người Việt. Theo dịch giả Trần Đình Rự, đây là cuốn sách chép sự tích thần thánh, giúp chúng ta hiểu hơn đời sống tinh thần và văn hóa của dân tộc ta trong một giai đoạn. Là một tập hợp các truyền thuyết về công tích các vị thần linh nước Việt ở vào thời xa xưa, được thờ trong các đền miếu thời Lý - Trần Ban đầu, sách *Việt điện u linh* có 27 truyện kể về các vị thần linh được thờ ở Việt Nam, gồm các vua chúa (nhân quân), bề tôi trung liệt (nhân thần), thần sông, thần núi (hạo khí anh linh). Tín ngưỡng dân gian còn được thể hiện trong tinh thần sùng bái anh hùng liệt nữ. Từ vua chúa đến nhân dân, mọi người đều kính cẩn suy tôn các vị thần, công nhận sự tối linh của thần như một nguyên lý. Trong *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh, Kiều Phú và Trần Thế Pháp) người đọc bắt gặp một hệ thống những truyện thần thoại cổ, mang nhiều biểu tượng của triết lý và tín ngưỡng tâm linh của dân tộc. Có những truyện thần thoại thời thái cổ như *Truyện họ Hồng Bàng*, *Truyện Tản Viên*, có những truyện là thần tích thời Lý - Trần như *Truyện Từ Đạo Hạnh* và *Nguyễn Minh Không*, *Truyện Hà Ô Lôi*... Lại có truyện hoặc gắn với nguồn gốc dân tộc Việt như *Truyện Ngự tinh* hoặc có liên quan với những phong tục tập quán lâu đời của dân tộc Việt như *Truyện bánh chưng- bánh dày*, *Truyện trầu cau*... Đa số các nhân vật trong tác phẩm xuất phát từ thần thoại như: *Lạc Long Quân - Âu Cơ*, *Tiên Dung - Chử Đồng Tử*, *Thánh Gióng Phù Đổng Thiên Vương*, *Phật Mẫu Man Nương*... nhưng lại có đền thờ hẳn hoi, được nhân dân kính trọng và thành tâm lễ bái cho đến ngày nay. Các truyện chứa đựng nhiều tín ngưỡng tâm linh, triết lý sống của nhân dân như một nét VHDG không thể thiếu trong đời sống tinh thần người Việt, đồng thời vẫn thấm nhuần một tinh thần nhân

đạo chủ nghĩa của văn học dân gian. Có thể ít nhiều thấy được thái độ yêu ghét của nhân dân: yêu chính nghĩa, ghét phi nghĩa, yêu điều thiện, ghét điều ác, đề cao những mối quan hệ tốt đẹp thủy chung giữa người và người.

Đầu thế kỉ XVI, *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ xuất hiện như một bức tranh đầy màu sắc với 20 truyện ghi chép những mẫu chuyện hoang đường lưu truyền trong dân gian. Điểm thú vị và góp phần vào thành công của tác phẩm chính là yếu tố kì ảo, ma quái bắt nguồn từ VHDG. Yếu tố kì ảo trong *Truyền kì mạn lục* được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau. Có khi dưới dạng các thể lực siêu nhiên (thần tiên, ma quỷ) giúp đỡ con người đạt được ước nguyện, ban cho con người những khả năng vượt trội mà thông thường khó có thể có được, đem đến cho con người danh vọng, hạnh phúc. Trong *Khoái Châu nghĩa phụ truyện*, hai con trai của Trọng Quỳnh đứng như lời hồn ma Nhị Khanh báo mộng lớn lên đi theo chân nhân họ Lê và làm quan; Vợ quan Hành Khiển có mang, sinh ra hai con trai ngay sau giấc mơ bị hai con rắn cắn vào mạng sườn trái trong truyện *Đào Thị Nghiệp oan kì*... Có khi yếu tố kì ảo ấy được thể hiện bằng những giấc mơ. Motif giấc mơ xuất hiện không nhiều nhưng lại rất tiêu biểu cho việc tạo dựng cốt truyện, chẳng hạn như trong *Hạng Vương từ kí*, Hồ Tông Thốc đi sứ Trung Quốc, ngày đề thơ ở đền Hạng Vương, tối về nhà trọ mơ thấy đến cung điện Hạng Vương rồi cùng nhau tranh luận về nhân nghĩa, thời thế. Thần linh trong tín ngưỡng của người Việt dù là anh hùng dân tộc hay là linh khí của non sông đều được nhân dân sùng bái, ngưỡng mộ và thờ cúng. Motif thụ thai thần kì giải thích sự ra đời của các nhân vật danh nhân, đáng bậc; các motif phán số, gieo quẻ, hồn ma báo mộng liên quan đến sự hiển vinh, con đường quan lộ của các nho sinh; motif điềm báo số mệnh liên quan đến vận hạn, mệnh số con người, sự linh ứng từ tướng số phép thuật theo qui luật nhân quả. Ví dụ, trường hợp sư cụ Pháp Vân đã giúp nhà Nhược Chân tiêu diệt hai yêu quái trong *Nghiệp oan của Đào thị*... Tất cả đều phản ánh một cách chân thực sinh động hiện thực đời sống tâm linh con người. Quan niệm nhân quả, báo ứng nhân tiền cũng là một

quan niệm thực tế chi phối đời sống các tầng lớp nhân dân. Thông qua các yếu tố có tính thần kì, quan niệm ấy thể hiện sâu sắc hơn, linh diệu hơn. Dưới hình thức của cái kì ảo, các hiện tượng tâm linh chính là hiện thân sức mạnh thần linh trong đời sống tín ngưỡng con người và mang lại cho tác phẩm hiệu quả nghệ thuật đặc sắc, phản ánh và sáng tạo một hiện thực mới, hiện thực của niềm tin, hiện thực tâm linh.

Cũng trong giai đoạn này cùng với sự phát triển chữ Nôm thì sự ảnh hưởng của VHĐG đối với văn học trung đại bước đầu có những biểu hiện mới. Có thể nói, Nguyễn Trãi là nhà thơ đầu tiên có ý thức vận dụng tục ngữ, thành ngữ, ca dao vào trong các sáng tác thơ Nôm của mình, tiêu biểu là tập thơ *Quốc âm thi tập*. Thơ văn Nguyễn Trãi nói chung và *Quốc âm thi tập* nói riêng, bài nào cũng thấm đượm tinh thần dân tộc, mang hoài bão lớn của tấm lòng “tiên ưu, hậu lạc” (lo trước, vui sau). Hồn thơ trong *Quốc âm thi tập* có thể coi là một nét của hồn dân tộc. Mỗi hình tượng thơ, mỗi thể loại thơ, mỗi câu chữ ông dùng đều bộc lộ ý tưởng sáng tác, mang dấu ấn riêng, đậm chất dân gian. Đề tài, nhân vật, cảnh vật trong *Quốc âm thi tập* là những gì rất gần gũi cuộc sống thôn dã. Điểm nổi bật nhất về mặt hình thức của tập thơ là việc ông sử dụng sáng tạo ngôn ngữ dân tộc. Nhiều quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ, ca dao được dùng khá linh hoạt. Chẳng hạn như câu thơ: “Ngọc vàng nào có tơ vết/ Vàng thật lâu chi lừa thêu” (*Tự thuật* bài 5) là sự vận dụng ý thơ từ câu ca dao: “Thật vàng chẳng phải thau đâu/ Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng”. Không chỉ vận dụng thành công ca dao, Nguyễn Trãi còn sử dụng rất nhiều tục ngữ vào thơ, chẳng hạn: “Ở bầu thì tròn ở ống thì dài”, “Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”, “Ở gần nhà giàu đau răng ăn cơm/ Ở gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn”, “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Nguyễn Trãi còn tiếp thu từ dân gian cách miêu tả, những hình ảnh hết sức bình dị, mộc mạc: ao rau muống,

rãnh mòng toi, bẻ núc nác. Ông viết: “*Tả lòng thanh vị núc nác/ Vun đất ai luống mòng toi*” (*Ngôn chí* kì 9). Chính vì sử dụng tài tình ngôn ngữ văn học dân gian nên những câu thơ Nôm của Nguyễn Trãi có giá trị gợi thanh, gợi hình sinh động, bám rễ sâu vào lòng dân tộc. *Quốc âm thi tập* đã góp phần quan trọng tạo nên phong cách văn chương của Nguyễn Trãi: dân tộc, dân gian và trí tuệ.

Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu XIX, VHĐG mà cụ thể là *tín ngưỡng dân gian* một lần nữa được biết đến trong nhiều truyện thơ Nôm như *Phạm Công - Cúc Hoa*, *Mã Phụng - Xuân Hương*, *Lục Vân Tiên*... Trong truyện *Phạm Công - Cúc Hoa*, tín ngưỡng kính Trời thờ Phật hòa quyện vào nhau, mang tính dân gian bình dị, thể hiện rõ nét niềm tin “ở hiền gặp lành”, “gieo phúc được phúc”. Phạm Công vốn là Thái tử của Ngọc Hoàng. Vì Ngọc Hoàng cảm động lòng kính Trời mộ Phật của đôi vợ chồng già họ Phạm “hiếu trung tiết nghĩa đui đường”, luôn “tu nhân tích đức”, tuy nghèo khó nhưng “đã thường làm phúc, lại hay cúng dàng”, nên cho Thái tử xuống làm con của họ. Còn Cúc Hoa là Công chúa của Diêm Vương vâng mệnh đầu thai lên trần giới, “Ba mươi năm vẹn Trần Châu/ Hết duyên nên lại về châu phụ vương”. Khi duyên nợ 30 năm giữa Cúc Hoa và Phạm Công đã hết, nhưng vì cảm động trước tấm tình chung đi khắp năm tòa địa ngục, thủy phủ trong bốn tháng trời tìm vợ của Phạm Công, không nỡ để con Cúc Hoa trong cảnh “đói cơm, khát sữa, mặc chàng một thân”, nên Diêm Vương vẫn cho Công chúa Cúc Hoa tái sinh trở lại dương gian đoàn tụ cùng chồng con. Nhân vật được cứu giúp và thoát con kiếp nạn nhờ trợ lực siêu nhiên giống như thông điệp đầy nhân văn về một kết thúc lí tưởng mà người viết gửi gắm trong tác phẩm. Đến với truyện *Mã Phụng - Xuân Hương*, yếu tố văn hóa tâm linh lại được thể hiện qua việc cô bé ăn mày chí hiếu Xuân Hương được tiên ông vâng mệnh Ngọc Hoàng xuống dạy cho côn quyền kĩ nghệ, phép bói toán thuật dùng binh, và còn ban cho một hồ lô, một đoạn xích thẳng với một đôi bảo kiếm để “*Cứu khi tai nạn quốc gia*”. Về sau với phép thuật được dạy và bảo bồi được ban, nàng đã phá được giặc Tây Phiên cứu chồng là Mã Phụng, rồi cứu được Hoàng hậu và Hoàng tử khỏi tay của bọn gian thần soán ngôi Hồ Rô. Còn con

trai Xuân Hương là Mã Điều mới 2 tuổi đã được tiên ông đưa về trời ban cho phép thuật cùng với 4 bảo bối là ngọc hoành, kim chi liễu diệp, hồng cân (khăn đỏ), lửa kính (kính chiếu ra lửa) để “*Trừ loài nịnh tặc tà gian/ Khuông phò ấu chúa mới an nước nhà*”. Hay trong *Lục Vân Tiên* ta vẫn thấy các motif thần kì được sử dụng như một thủ pháp nghệ thuật đặc lực. Trong đó những motif phổ biến nổi bật là: Cọp cắn dây mở trời, công tiểu đồng từ rừng sâu ra đường cái; Giao Long diu Vân Tiên từ giữa sông vào trong bãi; Du thần qua hang Thương Tòng, dắt Vân Tiên từ trong hang ra chân núi... Rõ ràng phương thức dựng truyện của *Lục Vân Tiên* rất gần gũi với nhóm truyện thơ Nôm bình dân trước đó. Như đã phân tích, trong quá trình đi đến thắng lợi và kết thúc có hậu nhân vật chính luôn bị thử thách. Để vượt qua những gian lao, khó khăn mà nhân vật “đáng thương” trải qua, tai nạn thường diễn ra theo kiểu “*họa vô đơn chi*”, hết họa này lại đến nạn kia, và thường thì họ luôn thoát khỏi một cách thần kì nhờ sự giúp đỡ từ một thế lực siêu nhiên nào đó: Trời, Phật, thần tiên, chúa sơn lâm, giao long... Diễn tiến truyện được nối kết với nhau bằng những yếu tố thần kì, thể hiện một niềm tin và ước mơ tốt đẹp của nhân dân rằng cái thiện sẽ chiến thắng cái ác, cái xấu xa. Cũng trong giai đoạn này, sự tác động của văn học dân gian đến văn học trung đại mới đạt đến đỉnh cao toàn diện, sâu sắc cả về nội dung lẫn hình thức biểu hiện. Đại thi hào Nguyễn Du đã vận dụng rất nhiều yếu tố văn học dân gian làm phong phú hơn cho sáng tác của mình. Trong những tác phẩm đầu tiên viết bằng chữ Nôm như: *Thác lời trai phường nón*, *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu* nhà thơ đã sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ của dân gian như: “*chó treo mèo dấy*”, “*quýt làm cam chịu*”, “*chó cậy nhà gà cậy vườn*”. Đến tác phẩm *Truyện Kiều* thì sự tiếp thu thành ngữ, tục ngữ, ca dao đã được Nguyễn Du nâng lên tầm cao mới. Ví dụ: “*Hạt mưa sa nghĩ phận hèn/ Liễu đem tác cỏ quyết đền ba xuân*”, “*Sợ gì ong bướm giải đàng/ Đến điều sống đục sao bằng thác trong*”. Những câu thơ trên được Nguyễn Du vận dụng ý thơ từ các câu ca dao sau: “*Thân em như hạt mưa sa/ Hạt vào đài các hạt sa ruộng lầy*”, “*Cá buồn cá lội tung tăng/ Em buồn em biết giải đàng cùng ai*”. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du

còn vận dụng rất tài tình linh hoạt những câu tục ngữ, thành ngữ như: “*trong giá trắng ngần*”, “*tiếng lành đồn xa*”, ... (tục ngữ); “*giết người không dao*”, “*tai vách mạch rừng*”... (thành ngữ). Vốn văn hóa dân gian được Nguyễn Du đưa vào *Truyện Kiều* vô cùng phong phú và có ý nghĩa rất lớn trong việc chuyển tải nội dung tư tưởng của tác phẩm.

Tóm lại, các tác giả của văn học trung đại đều tìm thấy ở VHDG một nguồn mạch trong sáng, tươi mát và dồi dào sức sống. Họ tiếp thu vốn văn hóa dân gian trên nhiều phương diện: tư tưởng, ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục tập quán... Tiệm cận với VHDG cũng là một cách đưa tác phẩm của mình đi sâu vào lòng quần chúng. Có thể khẳng định rằng, văn học trung đại Việt Nam là một thời kì kế thừa và phát huy hiệu quả những thành tựu của VHDG nói chung và văn học dân gian nói riêng. VHDG không chỉ để lại dấu ấn đậm nét trong thơ mà cả văn xuôi suốt chiều dài của lịch sử văn học trung đại, đặc biệt ở thế kỉ XVIII.

3. Kết luận

Giải mã tác phẩm văn học từ góc nhìn văn hóa là hướng nghiên cứu mở, cần thiết, bởi qua các giai đoạn, văn học luôn khúc xạ văn hóa dân tộc. Sự hiện diện của yếu tố văn hóa dân gian trong văn học truyền miệng và văn học Trung đại Việt Nam đã tạo nên một hiện thực nghệ thuật mới để biểu đạt những suy tư của con người về xã hội mà mình sống. Vì vậy, văn hóa dân gian đã góp phần tạo dấu ấn liên văn bản trong văn học từ rất sớm. Nó góp mở rộng quan niệm về hiện thực và con người, thay đổi về tư duy nghệ thuật và cách tân trong phương thức thể hiện. Tất cả những thay đổi ấy, như một tất yếu đòi hỏi phải có cách tiếp cận, phương thức sáng tạo và nghệ thuật thể hiện mới. Điều này đã được chứng minh trong văn học Việt Nam hiện đại giai đoạn sau này. Sử dụng những yếu tố dân gian trong sáng tác của mình, các tác giả dân gian và các nhà thơ, nhà văn trung đại đã khơi dậy ngọn lửa nhân văn của cha ông qua những giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc. Sự hiện diện của yếu tố văn hóa dân gian trong quá trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam cho thấy dòng chảy của văn hóa dân gian không bao giờ đứt đoạn, là mạch nguồn tạo nên những giá trị văn học vừa mang dấu ấn

của thời đại vừa thấm đẫm âm hưởng của truyền thống.

Tài liệu tham khảo

1. M.Bakhtin. (1980). “Một số khía cạnh phương pháp luận cần lưu ý khi nghiên cứu văn học quá khứ” (Vương Trí Nhàn dịch). *Tạp chí Văn học* (4), tr.139.
2. Chu Xuân Diên. (2004). *Mấy vấn đề văn hóa và văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Văn nghệ, Tp Hồ Chí Minh.
3. Đinh Gia Khánh. (Chủ biên) (2002). *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.
4. Trần Nho Thìn. (2009). *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
5. Ngô Đức Thịnh. (chủ biên) (1991). *Quan niệm về Folklore*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trần Quốc Vượng. (Chủ biên) (2008). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.